

BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN CÔNG LÝ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY: PHÂN TÍCH TỪ LÝ THUYẾT CỦA JOHN RAWLS VÀ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LIÊN HỢP QUỐC VỀ CÔNG LÝ VÀ TIẾP CẬN CÔNG LÝ

HOÀNG THỊ BÍCH NGỌC*

Tiếp cận công lý vừa được xem là quyền cơ bản của con người, đồng thời cũng là “chất xúc tác” đối với những quyền con người khác. Quyền này có thể mới chỉ được đề cập đến ở Việt Nam một vài năm trở lại đây. Bài viết này đi sâu tìm hiểu nội hàm của “công lý” từ lý thuyết của John Rawls và “tiếp cận công lý” theo cách tiếp cận của Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP). Trên cơ sở đó, đối chiếu so sánh và chỉ ra những vấn đề cần hoàn thiện trong pháp luật Việt Nam theo hướng tiếp cận đó nhằm đảm bảo quyền tiếp cận công lý cho người dân.

Từ khóa: Công lý, John Rawls, tiếp cận công lý, quyền con người, Việt Nam.

Ngày nhận bài: 15/7/2022; Biên tập xong: 27/7/2022; Duyệt đăng: 29/7/2022

Access to justice which has only been mentioned in Vietnam recently is considered both a basic human right and a “catalyst” for other human rights. This article studies on the meaning of “justice” from the theory of John Rawls and “access to justice” under the approach of the United Nations Development Programme (UNDP). On that basis, it compares and points out some issues that need to be improved in the our legal framework according to that approach in order to ensure the right to access justice of people.

Keywords: Justice, John Rawls, access to justice, human right, Vietnam.

1. Lý thuyết về Công lý và Tiếp cận công lý

Lý thuyết về Công lý của John Rawls

John Rawls (1921 - 2002) một triết gia người Mỹ với tác phẩm “Một lý thuyết về công lý”¹ đã gây tiếng vang với giới nghiên cứu triết học khi đưa ra quan niệm mới mẻ về công lý. Công lý như là sự công bằng là tâm điểm của toàn bộ học thuyết của ông. Chuẩn mực của công bằng trong một thể chế xã hội cụ thể chính là nguyên tắc phân chia quyền lợi và nghĩa vụ cho mỗi cá nhân. Theo ông, công bằng chỉ có được khi con người tự nguyện cùng tham dự vào quá trình hợp tác xã hội để làm sao mỗi cá nhân giành được lợi ích nhiều hơn so với khi họ sống đơn lẻ. Song sau khi tác phẩm ra đời những đối lập cũng như hiểu lầm với quan điểm này của ông ngày càng sâu sắc. Vì vậy trong cuốn “Công lý như là công bằng - sự tái trình bày”, Rawls đã chỉ rõ lý do ông viết cuốn sách này để sửa chữa những sai

lầm đã làm lu mờ đi ý nghĩa của công lý. Về logic ông viết lại tư tưởng chính làm nền tảng xuất phát để trên đó ông triển khai quan niệm về công lý như công bằng.

Trước hết, lý thuyết mà J. Rawls đưa ra được coi là sự tiếp nối và phát triển những tư tưởng truyền thống về công bằng xã hội trong lịch sử, đặc biệt là tư tưởng về Khế ước xã hội của Lócco, G. G. Rútô cũng như những tư tưởng về đạo đức học của Cantơ. Tuy có những tiến bộ trong tư tưởng của học thuyết này trả lời về sự hình thành các thể chế chính trị, sự hình thành Nhà nước và Pháp luật... song nó không thể tự trả lời cho câu hỏi tại sao cá nhân lại tự nguyện đem quyền tự do của mình trao cho một nhóm khác mà những quyền con người vẫn không được đảm bảo. Ở trong nghiên cứu của mình, Rawls muốn làm rõ những căn cứ cá nhân tham gia vào các quá trình xã hội bằng thỏa ước và ông nhận

¹ John Rawls, *A theory of justice*, Harvard University Press, 1971.

** Thạc sĩ, Giảng viên Khoa Pháp luật hình sự và Kiểm sát hình sự, Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội; Nghiên cứu sinh Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội*

ra rằng cần có một hệ thống các nguyên tắc chung đảm bảo cho thỏa ước của con người trước khi quyết định tham gia kế hoạch xã hội. Và từ đó ông đưa ra quan điểm “*công lý như là công bằng (Justice as fairness)*” với mong muốn sẽ trở thành giải pháp thay thế cho những quan điểm truyền thống từ lâu trong lịch sử tư tưởng triết học, đạo đức.

Rawls đã tạo ra một nguyên tắc công lý của riêng mình thông qua việc xây dựng một ý niệm về một xã hội mà ở đó có đủ tất cả mọi thứ con người cần (từ thức ăn, nhà cửa, môi trường sống...), mỗi thành viên của xã hội đều có quyền tự do như nhau trong các vấn đề cơ bản như quyền bầu cử, quyền nắm giữ các chức vụ công quyền, quyền tự do về tư tưởng... Ông giả định đây là “*original position*” (tạm dịch: vị thế khởi thủy). Và ở vị thế khởi thủy này, mọi người sẽ cùng tạo ra một nguyên tắc chung về công lý sau một “*veil of ignorance*” (tạm dịch: bức màn vô minh), bức màn này sẽ không cho phép mọi người được biết về chính mình, họ không biết mình là người như thế nào, có vị trí ra sao trong xã hội, già hay trẻ, tài năng hay vô dụng, mạnh hay yếu... Và để xã hội giả định này có thể duy trì trong trật tự mọi người phải cùng nhau đặt ra những luật lệ chung để đảm bảo các nhu cầu cơ bản cho việc duy trì sự sống của chính mình. Tuy nhiên, vấn đề đó là, họ không biết họ là ai? Thì họ cũng sẽ không biết mình cần gì? Và phản ứng với mọi tình huống xảy đến như thế nào? Vậy nên để đảm bảo sự an tâm cho chính mình họ sẽ phải đặt mình vào vị trí của người yếu thế nhất và xây dựng những luật lệ thuận lợi cho người đó. Bởi bằng cách này mọi người tin chắc rằng mình sẽ tồn tại được ở trong xã hội đó. Đây chính là cơ sở để Rawls tạo ra nguyên tắc công lý (một nguyên tắc được sinh ra từ nền tảng xã hội giả định vừa nêu).

Nguyên tắc công lý của Rawls² được tạo ra với mục tiêu giải quyết vấn đề liên quan đến *công lý phân phối (distributive justice)* và John Rawls gói gọn nguyên tắc này vào cụm từ “*Công lý như là công bằng - Justice as*

fairness”. Nguyên tắc này được thể hiện khái quát thông qua những nguyên tắc cụ thể sau:

Nguyên tắc thứ nhất (1) về tự do bình đẳng nhấn mạnh tính tối cao của quyền tự do cơ bản; quyền tự do cơ bản theo Rawls bao gồm các quyền: Tự do tư tưởng (freedom of thought), tự do tín ngưỡng (liberty conscience), quyền tự do chính trị (ứng cử, bầu cử), quyền tự do tham gia hội đoàn và lập hội, quyền cá nhân con người được tôn trọng (integrity, physical and psychological, of the person), quyền tài sản, và cuối cùng, các tự do và quyền hạn này được bảo đảm bởi một nhà nước pháp quyền (the rule of law).

Nguyên tắc thứ hai (2) Rawls muốn nhấn mạnh, những bất bình đẳng xã hội và kinh tế thì phải luôn thỏa mãn hai điều kiện: Thứ nhất, những bất bình đẳng đó phải luôn vì lợi ích cao nhất cho những người chịu nhiều bất lợi nhất trong xã hội; Và thứ hai, những bất bình đẳng đó phải gắn liền với vị thế vốn được mở rộng cho mọi người trên cơ sở bình đẳng và công bằng về cơ hội.

Như vậy, chúng ta có thể thấy nguyên tắc *công lý như là công bằng* là một công lý được xây dựng trên cơ sở cá nhân. Luật pháp chỉ có thể giới hạn tự do khi nào sự giới hạn đó sẽ đem đến một tự do và quyền hạn rộng lớn hơn cho tất cả, đặc biệt là nhóm yếu thế trong xã hội. Sự tự do cơ bản được nhắc đến trong nguyên tắc (1) chỉ có thể bị giới hạn cho một mục tiêu tự do phổ quát hơn. Ví dụ như trong cuộc chiến đại dịch Covid-19, các bác sĩ, y tá, quân nhân, cán bộ... bị giới hạn sự tự do cá nhân do bị cách ly với gia đình và xã hội, mục tiêu của họ là cống hiến sức mình cùng nhau chống lại dịch bệnh và sự lây lan dịch bệnh. Và sự giới hạn tự do đó của họ được biện minh bởi nhu cầu được ưu tiên cao hơn đó là sự an toàn và an ninh của nhân dân và Quốc gia.

Theo Rawls, *cấu trúc cơ bản để đảm bảo nguyên tắc công lý* phải có bao gồm hai yếu tố là: (1) Tạo một điều kiện bối cảnh công bằng (fair background conditions) và (2) Định chế và cấu trúc chính trị cơ bản (the public rules of the basic structure)³.

² John Rawls (1999), *A Theory of Justice: Revised Edition*, The Belknap Press - Harvard University Press, tr. 266.

³ John Rawls (2001), *A Theory of Justice: Revised*

Thứ nhất, thực tế lịch sử, xã hội và kinh tế không cho phép chúng ta bỏ qua tất cả những bất công hiện thời cách xa xỉ để thiết lập một tiến trình chính sách cho công lý mà không thiết lập lại một điều kiện bối cảnh công bằng cho lý tưởng công lý. Để có được một bối cảnh công bằng, định chế quốc gia, tức hiến pháp và các bộ luật cơ bản phải bảo đảm được chức năng bảo vệ và phát huy quyền tự do chính trị và quyền làm người cơ bản, đồng thời bảo đảm một hệ trình tiến bộ trong công lý xã hội và kinh tế vốn cần thời gian và sự gia tăng trình độ dân trí. Đây là phần vụ quan yếu của điều Rawls gọi là “*quy luật về tiến trình, thủ tục thuần túy cho bối cảnh công lý*” (the rules of pure procedural background justice). Quy luật này bao gồm hai phương diện: Một là về vĩ mô đối với các định chế cơ bản về quyền hạn và tự do; hai là về vi mô đối với các tương quan giữa cá nhân và các tổ chức trong xã hội dân sự và kinh tế.

Thứ hai, công lý trên cơ sở công bằng chỉ có thể được thực thi bởi định chế và cấu trúc chính trị cơ bản - nếu không, không thể có công lý. Con người trong một xã hội phải là công dân của một quốc gia, và vì thế, họ phải chịu sự cai chế và ảnh hưởng nặng nề bởi định chế công quyền cơ bản. Mỗi công dân sinh ra trong một quốc gia, sống, và rồi đi ra khỏi bằng cái chết. Và xã hội đó bao giờ cũng chứa đầy bất công và bất bình đẳng. Bởi thế hai nguyên tắc Công lý như là công bằng phải giải quyết những bất công qua định chế của cấu trúc cơ bản nhằm giảm thiểu những phân phối không đồng đều của con người trong hoàn cảnh cá nhân của họ vì lý do giai cấp, thừa kế, khả năng bẩm sinh hay sự may rủi trong cuộc đời. Công lý chính trị và xã hội phải đưa cơ hội thăng tiến đến cho triển vọng cuộc đời (life-prospects) cho mọi công dân trong xã hội đó.

Có thể thấy, “xã hội giả định” mà Rawls tạo ra thật lý tưởng. Ông đã đề xuất một giải pháp khả dĩ để giải quyết một vấn đề tồn tại trong các nghiên cứu trước đó - vấn đề giữa

phát triển kinh tế và công bằng xã hội, chỉ ra sự khác biệt giữa các cá nhân và dẫn đến chuyện tồn tại những bất bình đẳng trong xã hội là tất yếu. Cốt lõi ở đây chính là từ những bất bình đẳng tất yếu đó, con người phải tìm cách ứng xử phù hợp nhất để đảm bảo lợi ích tối đa và hạn chế tối thiểu thiệt hại cho tất cả mọi người trong xã hội - đó chính là nội hàm của nguyên tắc *công lý như là công bằng*. Điều này yêu cầu các quốc gia buộc phải xây dựng các chính sách điều hành xã hội phù hợp với quốc gia và công dân của mình, đảm bảo tối đa khả năng thực thi của công lý trong xã hội.

Trên tinh thần thừa kế và phát huy, nhà triết học John Rawls đã có những nghiên cứu sâu sắc, nhân văn và trở thành nền tảng cho những nghiên cứu của thế hệ sau khi nghiên cứu về công lý và những khía cạnh liên quan. Mặc dù chúng ta vẫn phải thừa nhận rằng để hiện thực hóa những tư tưởng của Rawls vào thực tế xã hội là một điều quả không dễ dàng.

Quan điểm về tiếp cận công lý của UNDP

Trên thế giới hiện nay, có thể có nhiều cách hiểu khác nhau về *tiếp cận công lý* (access to justice), trong đó quan điểm của tổ chức United Nations Development Programme (viết tắt: UNDP) và một số tổ chức quốc tế khác áp dụng thể hiện: “Tiếp cận công lý được hiểu như là khả năng tìm kiếm sự đền bù hoặc sự khắc phục (remedy) cho những bất công hay thiệt hại mà một cá nhân hay một nhóm cá nhân, đặc biệt là những nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương trong xã hội phải gánh chịu. Những bất công hay thiệt hại này có thể do cá nhân hay pháp nhân gây ra trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội chứ không giới hạn ở trong lĩnh vực tố tụng hình sự. Việc tìm kiếm sự đền bù hay khắc phục được thực hiện thông qua việc tiếp cận với các thiết chế tư pháp cả chính thống và không chính thống (formal and informal justice system)”.

Để làm được điều đó, UNDP đã xây dựng hệ thống ba yếu tố nền tảng chính để đảm bảo cho tiếp cận công lý được thực thi trong thực tế, bao gồm:

Thứ nhất là “sự bảo vệ pháp lý”, đây là nền tảng đầu tiên để đảm bảo tiếp cận công lý, bởi vì chỉ khi có một khuôn khổ các quyền và nghĩa vụ pháp lý, mọi người mới có cơ

Edition, Harvard University Press, tr. 52-58. Link: http://www.consiglio.regione.campania.it/cms/CM_PORTALE_CRC/servlet/Docs?dir=docs_biblio&file=BiblioContenuto_3641.pdf

sở tìm kiếm sự đền bù cho những thiệt hại mà họ đang gặp phải một cách hợp pháp và công bằng. *Thứ hai* là “khuôn khổ thiết chế”, theo UNDP, khuôn khổ thiết chế về tiếp cận công lý không chỉ được tạo lập bởi hệ thống tư pháp chính thống (ví dụ như tòa án, các cơ quan công tố, các cơ quan điều tra...) mà còn bởi hệ thống tư pháp không chính thống và một hệ thống các cơ quan giám sát (các tổ chức xã hội, các cơ quan dân cử...). Nhiệm vụ chung của các cơ quan này chính là để đưa ra những giải pháp giải quyết tranh chấp công bằng theo pháp luật, và mỗi cơ quan sẽ có từng vai trò cụ thể khác nhau trong việc bảo đảm tiếp cận công lý. *Thứ ba* là “khả năng đòi hỏi và theo đuổi vụ việc của quần chúng”, đối với nền tảng thứ ba thì cần có hai yếu tố cơ bản liên quan, đó là sự hiểu biết pháp luật của quần chúng và hệ thống trợ giúp và tư vấn pháp lý. Quần chúng cần có kiến thức và sự hiểu biết về các quyền và cơ chế bảo vệ quyền thì mới có đủ khả năng thực hiện tiếp cận công lý. Đồng thời, Nhà nước và các tổ chức xã hội cũng phải có trách nhiệm trong việc bảo đảm giáo dục, tuyên truyền và hỗ trợ cho hoạt động tiếp cận công lý của quần chúng để hoạt động tiếp cận công lý được đảm bảo thực thi một cách có hiệu quả và công bằng⁴.

Có thể thấy, UNDP đã trực tiếp chỉ ra những nền tảng cốt yếu, mang tính khái quát để đảm bảo quyền tiếp cận công lý cho người dân. Ba yếu tố nền tảng này vừa là điều kiện cần, vừa là điều kiện đủ để người dân có thể tìm kiếm được một sự đền bù thỏa đáng để đàng hơn cho những mất mát hay thiệt hại mà họ phải gánh chịu.

Tựu chung lại, có thể nói công lý cho đến nay vẫn khó để có thể đưa ra một khái niệm chung nhất bởi nó luôn biến đổi theo cả thời gian và không gian. Ở mỗi con người, mỗi xã hội, mỗi quốc gia, mỗi thời kỳ sẽ có những cách định nghĩa của riêng họ. Khi nhìn vào tình hình chung trên thế giới hiện nay, sự bất công vẫn còn tồn tại ở khắp mọi nơi trên địa cầu và chắc hẳn rằng sẽ có nhiều người mong muốn được sống trong xã hội mà John Rawls

“tạo ra”. Cái hay trong tư tưởng của Rawls đó là việc Rawls thừa nhận sự bất bình đẳng như một sự tất yếu hay hiểu cách khác, sự bất bình đẳng trong xã hội được tạo ra hết sức “tự nhiên”, bởi mỗi cá nhân trong một xã hội đều được sinh ra trong những hoàn cảnh khác nhau, họ không có quyền được chọn nơi mình sinh ra, hay bố mẹ của mình là ai... nhưng họ sẽ sử dụng những nguồn lực mà họ có một cách hoàn toàn tự nhiên đó để họ sống và vươn lên trong xã hội đó; điều này vô hình chung sẽ tạo ra sự bất bình đẳng một cách tự nhiên trong xã hội. Từ đây, nguyên tắc công lý của ông ra đời, để rút ngắn khoảng cách bất bình đẳng, để xây dựng một xã hội công bằng, sự công bằng sẽ kiến tạo nên tính bền vững trong một xã hội.

Hiện nay, rất nhiều quốc gia, tổ chức hay cá nhân trên toàn thế giới vẫn miệt mài xây dựng con đường tìm đến một xã hội công bằng, đảm bảo công lý và UNDP cũng không ngoại lệ. Năm 2005, UNDP đã triển khai dự án Tiếp cận công lý và xuất bản một cuốn sổ tay hướng dẫn, trong đó UNDP đã chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình tiếp cận công lý của người dân, đồng thời trong việc nêu cao vai trò của mỗi tổ chức, UNDP cũng đã đưa ra những mục tiêu nhằm tìm ra những giải pháp tối ưu để thúc đẩy trách nhiệm của các cơ quan chính phủ, phi chính phủ và nâng cao nhận thức của người dân với pháp luật. Từ hoạt động bảo đảm quyền tiếp cận công lý, UNDP đã trực tiếp bảo vệ đến quyền của con người. Các quốc gia có thể tham khảo để xây dựng một thiết chế bảo đảm quyền tiếp cận công lý, việc đảm bảo quyền này cho người dân cũng là một phần trong đảm bảo công lý chung cho xã hội, thúc đẩy sự phát triển bền vững của quốc gia.

2. Bảo đảm quyền tiếp cận công lý ở Việt Nam trên cơ sở lý thuyết của John Rawls và UNDP

“Tư tưởng về công lý, quyền tiếp cận công lý trong pháp luật Việt Nam hiện nay là sự kế thừa, phát triển của tư tưởng về công lý và quyền tiếp cận công lý đã được xác lập trong truyền thống văn hoá, mà được thể hiện qua pháp luật từ thời phong kiến của nước ta, cùng với việc tiếp thu các giá trị tinh hoa

⁴ Vũ Công Giao (2009), *Tiếp cận công lý và các nguyên lý của nhà nước pháp quyền*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Luật học 25, tr. 190.

của nhân loại”⁵. Tư tưởng về công lý và quyền tiếp cận công lý đã được thể hiện gián tiếp và trực tiếp thông qua các quy định trong các bản Hiến pháp của Việt Nam (Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1992 và Hiến pháp năm 2013). Công lý và quyền tiếp cận công lý được thể hiện trong các lĩnh vực pháp luật ở Việt Nam mà đặc biệt được thể hiện rõ trong pháp luật tố tụng, điều này thể hiện sự quan tâm, công nhận cũng như nỗ lực của Việt Nam trong việc bảo đảm quyền cho người dân. Những quy định đó chính là cơ sở để các hoạt động bảo đảm quyền con người, quyền công dân được triển khai thực hiện trong thực tế.

Việc thực thi và bảo đảm ba yếu tố nền tảng của quyền tiếp cận công lý mà UNDP đã chỉ ra cũng đã được thể hiện ở Việt Nam, cụ thể như sau:

(1) Sự bảo vệ pháp lý:

Nhóm các quyền liên quan bao hàm và liên quan đến quyền được xét xử công bằng, như là:

- Quyền công bằng trước Tòa: Điều 9, Điều 26 Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2015.

- Quyền giả định vô tội: Điều 31 Hiến pháp năm 2013; Điều 13 BLTTHS năm 2015.

- Quyền bào chữa: Điều 16 Hiến pháp năm 2013.

- Quyền được xét xử công khai: Điều 25 BLTTHS năm 2015; Điều 11 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014.

- Quyền không bị hồi tố: Khoản 1 Điều 152 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Khoản 2, 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Quyền được bồi thường: Điều 31 BLTTHS năm 2015.

- Quyền được kháng cáo, kháng nghị, xem xét lại bản án và hình phạt đối với mình theo quy định của pháp luật: Điều 27 BLTTHS năm 2015.

- Quyền được sử dụng ngôn ngữ và tiếng nói của dân tộc mình khi tham gia tố tụng (có phiên dịch): Điều 29 BLTTHS năm 2015.

⁵ Phạm Hồng Thái (2020), *Tư tưởng về công lý và quyền tiếp cận công lý trong pháp luật Việt Nam*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Luật học, Tập 36, số 1, tr. 23.

Nhóm quyền của các nhóm người dễ bị tổn thương

Với truyền thống dân tộc và tiếp thu các hiệp ước về quyền liên quan đến các nhóm yếu thế trong xã hội, Đảng và Nhà nước cũng dành nhiều quan tâm cho nhóm đối tượng này, thể hiện thông qua các quy định trong:

Luật Người cao tuổi năm 2009;

Luật Người khuyết tật năm 2010;

Luật Trẻ em năm 2016;

Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007;

Luật Phòng, chống nhiễm virus gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) năm 2006;

Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017;

Chương trình 135 của Chính phủ về Xóa đói, giảm nghèo;

Chương trình Mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2020 của Chính phủ;... và một số Chương trình bảo vệ công dân thuộc nhóm yếu thế khác.

(2) Khuôn khổ thiết chế

Khuôn khổ thiết chế trong bảo đảm quyền tiếp cận công lý không chỉ nói đến hệ thống các cơ quan tư pháp chính thức mà ngoài ra còn có các cơ quan thuộc hệ thống các cơ quan tư pháp không chính thức và hệ thống các cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động giám sát và đảm bảo thực thi pháp luật. Các cơ quan này đóng vai trò rất quan trọng trong chuỗi các hoạt động đảm bảo quyền tiếp cận công lý của người dân. Ở Việt Nam những cơ quan này bao gồm:

Hệ thống tư pháp chính thức (Formal justice system)

Bộ Tư pháp: Bộ Tư pháp có trách nhiệm và vai trò chính trong việc xây dựng, duy trì các tiêu chuẩn của hệ thống tư pháp trong cả nước. Trong đó có bảo đảm công lý được thực thi nói chung và bảo vệ thúc đẩy quyền con người quyền công dân nói riêng, đặc biệt là nhóm yếu thế trong xã hội, bằng cách xây dựng hệ thống chính sách và thủ tục phù hợp.

Tòa án: Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung nhiệm vụ “bảo vệ công lý” cho Tòa án nhân dân (Khoản 3 Điều 102), đánh một dấu mốc

quan trọng trong việc đảm bảo công lý trong lĩnh vực tố tụng tư pháp nói riêng và trong xã hội nói chung. Theo Hiến pháp, Tòa án là chủ thể thực hiện quyền tư pháp (Khoản 1 Điều 102) và hoạt động dựa trên các nguyên tắc hiến định trong tổ chức và hoạt động như: Nguyên tắc xét xử có hội thẩm tham gia, nguyên tắc thẩm phán và hội thẩm xét xử độc lập, nguyên tắc xét xử tập thể, nguyên tắc xét xử công khai, nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự, nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm, nguyên tắc hai cấp xét xử.

Sau khi Hiến pháp năm 2013 có hiệu lực, một số văn bản luật đã được sửa đổi để thống nhất với tinh thần Hiến pháp như: Bộ luật Dân sự năm 2015 (Điều 5, 6, 14); Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (Điều 4); Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 (Điều 2); BLTTHS năm 2015 (Điều 13, 14, 19, 26, Chương V...).

Đặc biệt trong BLTTHS năm 2015, Bộ luật nhìn chung đã thể chế hóa đầy đủ các chủ trương cải cách tư pháp của Đảng và Hiến pháp năm 2013, bảo đảm mọi hành vi phạm tội đều phải được phát hiện và xử lý nghiêm minh, chính xác, tránh làm oan người vô tội. Tăng cường hơn nữa trách nhiệm của các cơ quan tố tụng trong việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân; cụ thể hóa các trình tự, thủ tục để người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và trách nhiệm theo luật định, từ đó đảm bảo quyền tiếp cận công lý cho nhân dân nói riêng, xây dựng một hệ thống tư pháp công bằng nói chung.

Viện kiểm sát (VKS): VKS là cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, có chức năng hiến định là thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp. VKS sử dụng những quyền năng của mình để bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người và quyền công dân (khoản 3 Điều 107, khoản 2 Điều 14, Điều 21, 22,... Hiến pháp năm 2013 và Điều 2 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014), những quyền năng đó có thể kể đến như: Đề ra yêu cầu điều tra; Trực tiếp thực hiện một số hoạt động điều tra để làm rõ những vấn đề cần chứng minh; Ra quyết định hủy bỏ các

quyết định trái pháp luật của Cơ quan điều tra; Không phê chuẩn các quyết định nhằm hạn chế quyền của người bị buộc tội khi chưa có đủ căn cứ; Đình chỉ vụ án đối với bị can khi có căn cứ xác định bị can không phạm tội hoặc có căn cứ miễn trách nhiệm hình sự; Trả tự do cho người bị tạm giữ và người phải chấp hành án phạt tù khi thỏa mãn các căn cứ trả tự do của pháp luật; Ra quyết định khởi tố và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án tại phiên tòa; Kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm các quyết định của Tòa án để khắc phục vi phạm...

Nhìn chung có thể thấy chức năng, quyền hạn và hoạt động của VKS trong hoạt động tố tụng đã góp phần tăng cường và đảm bảo quyền tiếp cận công lý cho người dân, bảo vệ quyền con người và quyền công dân trong quá trình tố tụng.

Hệ thống tư pháp không chính thức (Informal justice system)

- Các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế (Alternative Dispute Resolution Methods):

+ Trọng tài: Kể từ năm 2003, phương thức giải quyết tranh chấp trọng tài đã trở thành một trong những cơ chế giải quyết tranh chấp chính thức, tuy nhiên phương thức này chỉ áp dụng trong hoạt động thương mại.

+ Hòa giải (mediation & conciliation): Đây là phương thức phổ biến được áp dụng trong lĩnh vực dân sự, lao động và gia đình để khuyến khích các bên trong tranh chấp giải quyết tranh chấp để đẩy nhanh tiến trình giải quyết, tiết kiệm chi phí cho các bên trong tranh chấp. Hòa giải là một phương thức giải quyết mâu thuẫn, xung đột xã hội rất hiệu quả. Có nhiều hình thức hòa giải khác nhau, thông thường được chia làm hai loại: Hòa giải trước tố tụng và hòa giải trong tố tụng. Hệ thống pháp luật về hòa giải tranh chấp trước tố tụng ở nước ta hiện nay tương đối đầy đủ và bao trùm các lĩnh vực của đời sống - xã hội. Pháp luật về hòa giải trước tố tụng hiện nay gồm: Hòa giải ở cơ sở (Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013, Nghị định số 15/2014/NĐ-CP, Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT/CP-UBTWMTTQVN, Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP, Chương XVIII Bộ luật Tố tụng dân sự

năm 2015); hòa giải thương mại (Nghị định số 22/2017/NĐ-CP); hòa giải theo quy định của pháp luật hình sự (khoản 3 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015).

- Tập quán pháp:

Trong lĩnh vực tố tụng dân sự, việc áp dụng tập quán được công nhận tại Việt Nam theo quy định trong Điều 5; khoản 2 Điều 29; khoản 1 Điều 121 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Việc áp dụng tập quán hay áp dụng quy định tương tự của pháp luật để giải quyết tranh chấp vẫn tuân theo một nguyên tắc truyền thống thuộc thẩm quyền của Tòa án. Việc áp dụng tập quán hay áp dụng quy định tương tự của pháp luật để giải quyết tranh chấp được xem như một giải pháp tình huống nhằm giải quyết kịp thời những tranh chấp để giữ sự ổn định trong giao lưu dân sự, đồng thời là cơ sở để cơ quan lập pháp có căn cứ sửa đổi, bổ sung hoàn thiện pháp luật cho phù hợp với những quan hệ xã hội đang tồn tại trên thực tế. Việt Nam là một quốc gia có 54 dân tộc với các phong tục, tập quán phong phú, đa dạng. Một số tập quán điển hình thường được áp dụng giải quyết những tranh chấp trong cộng đồng dân cư như: Tập quán về chuyển giao quyền sở hữu và chuyển giao quyền sử dụng tài sản; tập quán về bồi thường; tập quán giải quyết tranh chấp về vật nuôi, cây trồng, tập quán đền bù cho hậu quả của việc xâm hại làm ảnh hưởng mồ, mả⁶. Trong lĩnh vực tố tụng hình sự, BLTTHS năm 2015 áp dụng tập quán quốc tế trong trường hợp thuộc khoản 2 Điều 3 và Điều 492 BLTTHS năm 2015 có liên quan đến người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam.

Hệ thống giám sát (Oversight system)

Tổ chức chính trị xã hội: Đây là hình thức kiểm soát, giám sát hoạt động tư pháp từ bên ngoài, các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội thực hiện chức năng này ở Việt Nam bao gồm: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (MTTQVN), Công đoàn, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh.

⁶ PGS. TS. Phùng Trung Lập (2015), *Phong tục, tập quán và áp dụng tập quán trong công tác xét xử án dân sự*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 05 (285), tr. 15.

Quyết định số 217-QĐ/TW của Bộ Chính trị về ban hành quy chế giám sát và phản biện xã hội của MTTQVN, các đoàn thể chính trị - xã hội. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII (năm 2016) khẳng định “tăng cường hơn nữa sự gắn kết giữa giám sát của Quốc hội với kiểm tra, giám sát của Đảng, MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội và giám sát của nhân dân”⁷.

Quốc hội: Ở Việt Nam, Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp, đồng thời là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất không chỉ có chức năng lập hiến, lập pháp mà còn có chức năng quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước theo nguyên tắc nền tảng “Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân” và “quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp” đã được quy định trong Nghị quyết của Đảng và Hiến pháp năm 2013. Một trong những hoạt động chức năng chính của Quốc hội đó là “giám sát hoạt động tư pháp”. Hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội (UBTVQH), các Ủy ban của Quốc hội đối với hoạt động tư pháp là một đặc thù của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Thực tế cho thấy, Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội không làm thay các cơ quan tư pháp trong việc sửa chữa những sai sót, vi phạm trong các bản án, quyết định mà thông qua hoạt động giám sát, Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội đưa ra những kết luận, kiến nghị để các cơ quan tư pháp có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo đúng quy định của Hiến pháp và pháp luật⁸.

(3) Khả năng tìm kiếm sự đền bù thiệt hại

⁷ TS. Hoàng Minh Hội (2018), *Giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội trong cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước – Thực trạng và một số kiến nghị*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 21(373).

⁸ TS. Nguyễn Đình Quyền (2017), *Giám sát hoạt động của các cơ quan tư pháp – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp Số 21 (349).

*của người dân**Nhận thức pháp luật (Legal awareness)*

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật, Chương trình, Kế hoạch thiết thực để triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ và nhân dân như: Chỉ thị số 32-CT/TW năm 2003 của Ban Bí thư (khóa IX), Quyết định số 37/2008/QĐ-TTg và Đề án 02/212/TTg của Thủ tướng Chính phủ, Luật Phổ biến và giáo dục pháp luật năm 2012, tạo điều kiện cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật góp phần phòng ngừa, hạn chế các vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội, duy trì an ninh, trật tự cho toàn xã hội.

Việc nâng cao nhận thức pháp luật giúp cho người dân biết được họ có những quyền gì để tìm kiếm sự đền bù cho những mất mát, tổn thất mà họ gánh chịu.

Trợ giúp pháp lý (Legal aid & legal counsel)

Hơn 20 năm hình thành và phát triển, hoạt động trợ giúp pháp lý (TGPL) ở Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả tốt, khẳng định vị trí, vai trò TGPL cho người dân nói chung, những người thuộc nhóm yếu thế nói riêng, góp phần phát huy vai trò của pháp luật trong bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Năm 2017 Luật Trợ giúp pháp lý (sửa đổi) được ban hành đánh dấu mốc quan trọng trong việc hoàn thiện thể chế này.

Tuy nhiên, nhìn vào thực tế ở Việt Nam hiện nay, vẫn còn rất nhiều rào cản trong việc tiếp cận và sử dụng pháp lý của người dân. Nguyên nhân là do trình độ dân trí còn thấp, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, biên giới hải đảo. Chính vì vậy, việc truyền đạt thông tin pháp luật đến người dân chưa đầy đủ, phương thức truyền thông về TGPL còn có chỗ chưa phù hợp nên người dân chưa biết đến hoạt động TGPL. Đã thế ở không ít địa phương, mạng lưới tổ chức pháp lý còn mỏng, trình độ, năng lực, kỹ năng của một số người thực hiện TGPL còn hạn chế. Cùng với đó, ngân sách địa phương cấp cho hoạt động TGPL còn ít nên không thể bảo đảm để thực hiện tất cả hoạt động TGPL...

3. Đánh giá chung

Việt Nam với mục tiêu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đã có những bước phát triển nhanh chóng với những thay đổi tích cực đáng khen ngợi trong vòng hơn ba thập kỉ qua kể từ năm 1986 bắt đầu thời kì Đổi mới. Sự thay đổi của đất nước xã hội nói chung và đặc biệt là thiết chế tư pháp nói riêng đã thể hiện rõ một số điểm tương đồng và chưa tương đồng nhất định với việc xây dựng “nguyên tắc công lý” trong xã hội già định của Rawls, cụ thể:

Thứ nhất, đối với “nguyên tắc tự do bình đẳng”: Việt Nam là một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, thượng tôn pháp luật, bảo đảm quyền con người, quyền công dân bằng pháp luật. Những quyền con người quyền công dân mà Việt Nam bảo vệ cũng có một số quyền tương ứng với những quyền được nhắc đến trong nguyên tắc tự do bình đẳng của John Rawls, đó là quyền tự do tín ngưỡng, quyền tự do chính trị (ứng cử, bầu cử), quyền cá nhân con người được tôn trọng (danh dự, nhân phẩm, thể chất, tâm lý của con người) và những quyền này được nhà nước pháp quyền bảo đảm thực thi.

Thứ hai, đối với “nguyên tắc khác biệt” và “nguyên tắc cơ hội công bằng”: Sự bất bình đẳng giữa con người với con người trong xã hội là điều tự nhiên, tất yếu như tác giả đã phân tích. Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ so với hầu hết các quốc gia trên thế giới. Trong “nguyên tắc khác biệt”, Rawls cho rằng “những bất bình đẳng xã hội và kinh tế thì phải luôn vì lợi ích cao nhất cho những người chịu nhiều bất lợi nhất trong xã hội”, chắc hẳn mọi người đều nhận thức được “sự tốt đẹp” trên lý thuyết về nguyên tắc này; tuy nhiên trong thực tế, có thể do những bản ngã ích kỉ cá nhân hay do những điều kiện và hoàn cảnh khách quan nhất định sẽ khiến cho con người đa số có xu hướng bảo vệ lợi ích của mình trước rồi mới đến lợi ích của những người khác. Do đó, mặc dù vừa phải thừa nhận nguyên tắc này sẽ tạo ra một xã hội thật nhân văn và tốt đẹp thì đồng thời cũng phải công nhận rằng con đường đến đó sẽ vẫn còn “lắm chông gai”. Sự ra đời học thuyết về công lý của Rawls sẽ phần nào đó thúc tích phần “người” trong con người, giúp con người

hướng tới điều thiện, nhận ra những bản ngã của cá nhân, từ đó hướng nhân loại đến một xã hội tốt đẹp hơn. Còn trong “nguyên tắc cơ hội công bằng”, Rawls mong muốn “những bất bình đẳng đó tồn tại nhưng phải dựa trên cơ sở bình đẳng và công bằng về cơ hội”. Có nghĩa là phải đảm bảo được tối đa “tính tự nhiên” của “sự bất bình đẳng tự nhiên” đó. Những bất bình đẳng trong xã hội chỉ nên được tạo ra bởi những yếu tố tự nhiên (như xuất thân, nỗ lực, tài năng thiên bẩm...) chứ không nên được tạo ra bởi sự phân phối cơ hội không đồng đều trong xã hội. Tuy nhiên, phải thành thật thừa nhận rằng sự phân phối về cơ hội, đảm bảo sự công bằng trong xã hội Việt Nam hay trên thế giới chắc hẳn còn chưa được đảm bảo tối đa, đó là một thực trạng chung. Một lần nữa, nguyên tắc này cũng tạo ra những ý tưởng hết sức tốt đẹp, vậy nhưng với câu hỏi “còn bao lâu nữa chúng ta mới xây dựng được xã hội như thế?” thì câu trả lời vẫn sẽ còn bỏ ngỏ. Chung quy lại, có thể nói Việt Nam và các quốc gia trên thế giới đều đã có những sự cố gắng của riêng mình, việc xây dựng nên một xã hội hoàn hảo gần như là điều không thể, tuy nhiên không ai cấm chúng ta nhận ra những ý tưởng tốt đẹp và hướng đến một xã hội “đẹp đẽ” như xã hội của Rawls mong muốn, và đích đến còn bao xa sẽ không quan trọng bằng việc chúng ta biết chúng ta đã bắt đầu hướng về những điều tốt đẹp đó - nơi “*công lý như là công bằng*”.

Đảm bảo quyền tiếp cận công lý là một trong những viên gạch quan trọng - đóng góp vào công cuộc xây dựng một xã hội tự do, công bằng, công lý. Những nền tảng của quyền tiếp cận công lý mà UNDP chỉ ra rất cụ thể và rõ ràng, được xem như một thước đo để các quốc gia sử dụng để đối chiếu và so sánh. Có thể thấy Việt Nam đã nhận thức được quyền này thông qua việc phân tích các quy định của pháp luật, khuôn khổ thiết chế và khả năng nhận thức của người dân trên. Không thể phủ nhận những điểm sáng mà Việt Nam đã làm được nhưng song song với đó, tương ứng với mỗi yếu tố nền tảng thì Việt Nam vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn, xuất phát từ cả hai lý do khách quan và chủ quan. Nhận thức được điều đó, Việt Nam sẽ phải xây dựng những kế

hoạch và chiến lược của riêng mình để đảm bảo quyền tiếp cận công lý được bảo đảm thực thi trong thực tế, bởi việc bảo đảm quyền này sẽ biến nó trở thành một “*công cụ đặc lực*” để đảm bảo những quyền con người, quyền công dân khác. Để xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thì việc đảm bảo quyền con người nói chung, quyền tiếp cận công lý nói riêng ắt là điều tất yếu./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Công Giao (2009), *Tiếp cận công lý và nguyên lý của nhà nước pháp quyền*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Luật học, số 25.
2. TS. Hoàng Minh Hội (2018), *Giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội trong cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước - Thực trạng và một số kiến nghị*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 21(373).
3. PGS. TS. Phùng Trung Lập (2015), *Phong tục, tập quán và áp dụng tập quán trong công tác xét xử án dân sự*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 05 (285), tr. 15.
4. Trần Thảo Nguyên (2006), *Triết học kinh tế trong “Lý thuyết về công lý của nhà triết học Mỹ John Rawls*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
5. TS. Nguyễn Đình Quyền (2017), *Giám sát hoạt động của các cơ quan tư pháp - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 21(349).
6. John Rawls (1971), *A theory of justice*, Harvard University Press.
7. John Rawls (1999), *A Theory of Justice: Revised Edition*, The Belknap Press - Harvard University Press.
8. John Rawls (2001), *A Theory of Justice: Revised Edition*, Harvard University Press. Link: http://www.consiglio.regione.campania.it/cms/CM_PORTALE_CRC/servlet/Docs?dir=docs_biblio&file=BiblioContenuto_3641.pdf
9. Michael J. Sandel (2007), *What the right thing to do*, New York.
10. PGS. TS Nguyễn Minh Tuấn, *Công lý và Quyền tiếp cận công lý*, NXB Hồng Đức.
11. Phạm Hồng Thái (2020), *Tư tưởng về công lý và quyền tiếp cận công lý trong pháp luật Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Luật học, Tập 36, số 1.
12. Thực thể Liên Hợp Quốc vì Bình đẳng giới và Nâng cao vị thế Phụ nữ UNIFEM - Phụ nữ Liên Hợp Quốc (UN Women), *Thông tin về tầm quan trọng của quyền tiếp cận công lý và luật gia đình cho Phụ nữ (Fact Sheet on the importance of women's access to justice and family law)*.